

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	3-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khởi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc] cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/03/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771,558,056,512	812,125,326,363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54,911,574,336	108,259,384,846
1. Tiền	111		16,684,013,033	48,529,384,846
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,227,561,303	59,730,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		283,804,202,935	279,235,313,995
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	283,804,202,935	279,235,313,995
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,129,791,306	201,074,283,766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	83,895,136,724	112,233,162,129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50,373,328,158	25,220,679,829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.4	-	0
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,532,500,000	1,432,500,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	60,083,888,979	65,744,058,375
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,755,062,555)	-3,556,116,567
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140		217,039,898,453	203,967,610,482
1. Hàng tồn kho	141	V.6	217,039,898,453	203,967,610,482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,672,589,482	19,588,733,274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,427,054,265	18,402,862,479
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,245,535,217	1,185,870,795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340,522,463,382	225,342,753,047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,364,203,040	3,575,856,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	0

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	4,364,203,040	3,575,856,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	0
II. Tài sản cố định	220		191,102,653,993	195,029,090,652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	160,683,803,851	163,688,684,541
- Nguyên giá	222		363,848,483,484	359,839,893,519
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203,164,679,633)	-196,151,208,978
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	28,897,994,895	29,782,627,392
- Nguyên giá	225		35,385,299,873	35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,487,304,978)	-5,602,672,481
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,520,855,247	1,557,778,719
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(764,451,128)	-727,527,656
III. Bất động sản đầu tư	230	V.15	-	0
- Nguyên giá	231		-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	0
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		134,522,304,906	15,608,817,648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	134,522,304,906	15,608,817,648
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	-	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.18	-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.19	-	0
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10,533,301,443	11,128,988,147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10,470,090,749	11,065,777,453
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		63,210,694	63,210,694
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	0
5. Lợi thế thương mại	269		-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,112,080,519,894	1,037,468,079,410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/03/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		881,123,097,944	814,285,520,763
I. Nợ ngắn hạn	310		810,317,948,723	751,604,823,118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	240,876,354,947	142,426,122,243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3,712,875,005

			14,952,211,099	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,380,072,907	3,398,874,487
4. Phải trả người lao động	314		4,063,708,616	2,978,554,864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,070,511,515	1,259,552,049
4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.4	-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		839,123,522	513,635,970
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9,057,525,978	13,086,889,002
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.17	535,398,361,039	583,107,013,837
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.29	-	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,680,079,100	1,121,305,661
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	0
II. Nợ dài hạn	330		70,805,149,221	62,680,697,645
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4,675,000,000	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.30	-	0
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	7,420,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	0
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.18	66,130,149,221	55,260,197,645
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.32	-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.33	-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.29	-	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230,957,421,950	223,182,558,647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	230,957,421,950	223,182,558,647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,900,000	322,900,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,007,392,770	3,703,588,079

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,362,397,616	41,080,857,612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,291,814,204	39,343,910,942
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,070,583,412	1,736,946,670
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15,270,707,288	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,112,080,519,894	1,037,468,079,410



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2016


Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Huyền
 Người lập

0038
 CÔNG
 CỔ P
 DAM
 BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý I/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	236,961,040,715	262,328,262,272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,333,239,306	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		234,627,801,409	262,328,262,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	215,607,091,248	250,362,209,396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,020,710,161	11,966,052,876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8,541,573,413	5,911,786,308
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10,015,142,662	9,206,610,219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,378,686,290	9,206,610,219
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2,278,580,449	2,179,371,501
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,256,978,901	5,755,102,261
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,011,581,562	736,755,203
12. Thu nhập khác	31		(780,874,929)	3,771,874,384
13. Chi phí khác	32		(1,057,609,934)	1,504,775,281
14. Lợi nhuận khác	40		276,735,005	2,267,099,103
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,288,316,567	3,003,854,306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,266,907,636
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,288,316,567	1,736,946,670
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8,098,797,959	1,736,946,670
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		189,518,608	-



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	11.292.170.873	13.953.044.003
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.874.877.491	36.165.598.656
Các khoản dự phòng	03	2.198.945.988	988.447.171
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.290.667.573)	10.021.621.204
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.039.556.665)	(29.395.413.079)
Chi phí lãi vay	06	18.585.296.509	29.696.208.597
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.621.066.623	61.429.506.552
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.546.122.283)	2.012.065.785
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(45.858.019.604)	(222.165.878)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	13.944.808.557	26.337.013.827
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.988.765.855	145.876.436
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.023.715.558)	(29.418.520.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.029.020.157)	(1.293.686.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.902.236.567)	58.990.089.933
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(41.739.015.726)	(9.962.324.801)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(4.195.545.454)	540.909.092
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(60.505.121.940)	(235.309.103.646)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.771.144.647	302.772.628.006
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.789.109.378	21.534.811.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.120.570.905	79.576.919.985
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	60.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	794.211.940.872	1.816.034.845.023
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(837.198.648.910)	(1.909.122.087.102)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(6.148.650.056)	(6.148.650.056)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.070.000.000)	(17.119.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.205.358.094)	(56.354.892.135)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(34.987.023.756)	82.212.117.783
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	89.869.691.424	7.657.573.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.906.668	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	54.911.574.336	89.869.691.424



Vũ Hải Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MAU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chỉ tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chỉ tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chỉ tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chỉ tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chỉ tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chỉ tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chỉ tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chỉ tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chỉ tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chỉ tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel	Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KÝ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ký kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị

10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,222,739,163	3,920,991,473
Tiền gửi ngân hàng	15,461,273,870	44,608,393,373
Các khoản tương đương tiền (i)	38,227,561,303	59,730,000,000
Cộng	54,911,574,336	108,259,384,846

(i): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {a}	106,003,356,802	88,725,954,817
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô-Hà Nội {b}	41,400,000,000	41,400,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {c}	28,167,422,336	27,970,609,028
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {d}	27,340,400,000	30,142,400,000
Ngân hàng TMCP Đại Chủng Việt Nam - CN Thái Bình {e}	26,150,000,000	26,150,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {g}	34,770,800,000	36,200,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính {i}	6,940,000,000	6,875,200,000
Các tổ chức tín dụng khác	13,032,223,797	21,771,150,150
Cộng	283,804,202,935	279,235,313,995

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đấy. Cụ thể:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- (a) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo, có lãi suất 6,5 %/năm.
- (b) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 % /năm đến 6,5 %/năm.
- (c) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%
- (d) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- (e) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- (f) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng đứng tên Vũ Phương Diệp với lãi suất là 4.2 đến 6.5%/năm.
- (g) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6%/năm.
- (h) Tiền gửi tiết kiệm tại Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Đô Hà Nội theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6%/năm.
- (i) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Hội Sở chính theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất là 9.2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	26,194,298,787	40,987,164,524
Phải thu khách hàng trong nước	56,076,506,491	68,523,931,851
Phải thu khách hàng mua bất động sản	1,624,331,446	2,722,065,754
Cộng	83,895,136,724	112,233,162,129

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp trong nước	10,479,274,569	-
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	39,894,053,589	25,220,679,829
<i>Trong đó</i>		
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	22,330,401,981	15,766,791,126
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	17,563,651,608	9,453,888,703
Cộng	50,373,328,158	25,220,679,829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải thu người lao động	4,372,659,419	-
Ký cược, ký quỹ	6,730,900,686	5,062,000,305
Phải thu khác	48,980,328,874	60,682,058,070
Cộng	60,083,888,979	65,744,058,375

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95,170,453,419	93,006,705,286
Công cụ, dụng cụ	1,496,915,899	1,159,512,746
Chi phí SXKD dở dang	61,025,205,057	65,313,043,499
Thành phẩm	28,120,896,620	33,361,160,566
Hàng hóa	187,072,462	6,626,896,659
Hàng gửi đi bán	31,039,354,996	4,500,291,726
Cộng giá gốc	217,039,898,453	203,967,610,482

7. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Cầm cố, ký cược dài hạn	4,364,203,040	3,575,856,600
Cộng	4,364,203,040	3,575,856,600

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

MÀU B 09A - DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	67.934.032.426	291.856.204.222	5.426.635.915	538.782.637	365.755.655.200
Mua sắm trong năm	-	-	5.131.000.000	-	5.131.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-7.038.171.716	-	-	(7.038.171.716)
Tại ngày 30/06/2016	67.934.032.426	284.818.032.506	10.557.635.915	538.782.637	363.848.483.484
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	19.515.707.777	171.241.195.821	1.591.259.284	348.698.502	192.696.861.384
Khấu hao trong năm	1.870.254.378	13.824.183.289	312.492.758	24.835.128	16.031.765.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.563.947.304)	-	-	(5.563.947.304)
Tại ngày 30/06/2016	21.385.962.155	179.501.431.806	1.903.752.042	373.533.630	203.164.679.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	48.418.324.649	120.615.008.401	3.835.376.631	190.084.135	173.058.793.816
Tại ngày 30/06/2016	46.548.070.271	105.316.600.700	8.653.883.873	165.249.007	160.683.803.851

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.165.098.849 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 160.683.803.851 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	35.385.299.873	35.385.299.873
Tăng trong năm		-
Tại ngày 30/06/2016	<u>35.385.299.873</u>	<u>35.385.299.873</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	4.718.039.984	4.718.039.984
Khấu hao trong năm	1.769.264.994	1.769.264.994
Tại ngày 30/06/2016	<u>6.487.304.978</u>	<u>6.487.304.978</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	<u>30.667.259.889</u>	<u>30.667.259.889</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>28.897.994.895</u>	<u>28.897.994.895</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.925.306.375</u>	<u>360.000.000</u>	<u>2.285.306.375</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	433.461.344	257.142.840	690.604.184
Khấu hao trong năm	48.132.660	25.714.284	73.846.944
Tại ngày 30/06/2016	<u>481.594.004</u>	<u>282.857.124</u>	<u>764.451.128</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	<u>1.491.845.031</u>	<u>102.857.160</u>	<u>1.594.702.191</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.443.712.371</u>	<u>77.142.876</u>	<u>1.520.855.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	130,163,987,388	-
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	-	956,359,141
Các công trình khác	4,358,317,518	126,511,741
Cộng	134,522,304,906	1,082,870,882

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9,397,826,907	10,055,009,111
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,072,263,842	1,010,768,342
Cộng	10,470,090,749	11,065,777,453

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	107,413,015,014	25,612,358,126
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	133,463,339,933	116,813,764,117
Bảng đồng Việt Nam	63,734,350,881	49,297,099,300
Bảng ngoại tệ khác	69,728,989,052	67,516,664,817
Cộng	240,876,354,947	142,426,122,243

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1,070,511,515	1,259,552,049
Cộng	1,070,511,515	1,259,552,049

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	31/03/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	635,066,074	928,623,324
Bảo hiểm xã hội	474,684,017	371,271,627
Bảo hiểm y tế	116,481,371	15,852,300
Bảo hiểm thất nghiệp	13,449,040	7,936,906
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,778,633,580	11,763,204,845
Cộng	9,057,525,978	13,086,889,002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2016		Giảm		01/01/2016	
	VND	Tăng VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ	229.143.912.257	296.684.801.101	392.793.147.532	325.252.258.688	76.996.640.000	9.627.700.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	51.740.250.000	51.208.936.000	76.465.326.000	76.996.640.000		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {b}	40.878.150.000	40.860.000.000	9.609.550.000	9.627.700.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {c}	40.438.159.014	40.246.675.430	35.842.885.766	36.034.369.350		
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh {d}	25.886.586.222	25.844.643.492	25.927.674.990	25.969.617.720		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thái Bình {e}	24.405.894.028	53.564.523.806	95.152.830.172	65.994.200.394		
Ngân hàng DT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {f}	37.380.103.513	65.072.608.893	73.496.895.224	45.804.389.844		
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	8.414.769.480	19.887.413.480	43.168.099.000	31.695.455.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	-	-	30.090.900.000	30.090.900.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	3.038.986.380	3.038.986.380		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	-	-		
Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng	287.752.495.502	474.577.892.609	431.208.461.039	244.383.063.932	32.624.916.427	108.302.652.850
Ngân hàng No&PTNT CN Tây Đô - Hà Nội {g}	55.480.496.590	102.332.812.740	79.477.232.577	32.624.916.427		
Ngân hàng DT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e}	118.471.998.912	166.783.079.869	156.613.733.807	108.302.652.850		
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a}	36.800.000.000	53.250.000.000	38.250.000.000	21.800.000.000		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b}	29.800.000.000	52.162.000.000	47.292.494.655	24.930.494.655		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d}	8.400.000.000	8.400.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h}	-	26.800.000.000	33.225.000.000	6.425.000.000		
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c}	38.800.000.000	61.350.000.000	37.050.000.000	14.500.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	-	3.500.000.000	22.400.000.000	18.900.000.000		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	13.400.000.000	13.400.000.000		
Cộng vay ngắn hạn	516.896.407.759	771.262.693.710	824.001.608.571	569.635.322.620	25.768.348.188	595.403.670.808
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 21)	18.501.953.280	-	-	-	-	-
Cộng vay và nợ tài chính ngắn hạn	535.398.361.039	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HDHM/2015 ngày 28 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HDTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HDTC quyền số 01/VPCC-HDTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.

{b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HDHM/PVB-CNTB ngày 10 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo hai hợp đồng:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cấp tín dụng số 7.16.755.118809.TD ngày 13 tháng 1 năm 2016 với hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND (50 tỷ đồng). Mục đích khoản vay để phục vụ bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015-2016 của công ty trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước vay, từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm 8 thẻ tiết kiệm tại MB Thái Bình mang tên Vũ Huy Đông.

{d} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HDTDHM-DS/013 ngày 10 tháng 07 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 07 năm 2015 đến 10 tháng 07 năm 2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi kỳ quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12 tháng 09 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{f}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hai hợp đồng:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2015 đến ngày 31 tháng 07 năm 2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/6180789/HĐTD ngày 03/08/2015 với tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến 31/07/2016. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản của Bên vay, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại BIDV và tại tổ chức tín dụng khác, thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở L/C.

{g} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hai hợp đồng:

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07082015/HĐTD-ACC ngày 07 tháng 08 năm 2015 với tổng 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) hình thức bằng VND và USD. Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ 07 tháng 08 năm 2015. Mục đích khoản vay sử dụng bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2015-2016. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước vay, từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo 100% được đảm bảo bằng tài sản, là các hợp đồng tiền gửi tại Agribank Tây Đô.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng (3,2 tỷ đồng).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016
MÀU B 09A - DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMISAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	30/06/2016		Tăng		Giảm		01/01/2016	
	VND		VND		VND		VND	
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ	17.145.992.471	684.570.882	8.372.595.182	24.834.016.771				
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {a}	8.971.120.587	-	1.726.705.796	10.697.826.383				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	3.657.847.675	-	944.645.296	4.602.492.971				
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {c}	2.597.288.806	-	4.862.048.981	7.459.337.787				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d}	1.919.735.403	684.570.882	839.195.109	2.074.359.630				
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	55.152.569.172	21.905.752.500	7.228.603.000	40.475.419.672				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b}	33.027.816.672	-	6.790.603.000	39.818.419.672				
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Thái Bình {c}	21.905.752.500	21.905.752.500	-	-				
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {f}	219.000.000	-	438.000.000	657.000.000				
Nợ thuế tài chính dài hạn	12.333.540.858	358.923.780	3.744.492.213	15.719.109.291				
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {g}	12.333.540.858	358.923.780	3.744.492.213	15.719.109.291				
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	84.632.102.501	22.949.247.162	19.345.690.395	81.028.545.734				
Trừ: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	(18.501.953.280)			(25.768.348.188)				
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	(2.653.734.077)			(5.208.000.000)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô	(7.294.214.750)			(10.000.000.000)				
Ngân hàng DT&PT Việt Nam - CN Thái Bình								
Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(2.931.255.480)			(1.954.170.320)				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	(1.935.456.430)			(1.594.482.088)				
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	(219.000.000)			(369.000.000)				
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	(3.468.292.543)			(6.642.695.780)				
Cộng vay và nợ thuế tài chính dài hạn	66.130.149.221			55.260.197.546				

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014, Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án " Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng và kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- {d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.
- {e} Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (bên cho vay). Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng, mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp Quyền Tài Sản.
- {f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng
- {g} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.768.348.188	33.765.213.091
Từ hai đến năm thứ năm	55.260.197.546	122.494.899.537
Cộng	81.028.545.734	156.260.112.628
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	25.768.348.188	33.765.213.091
Số phải trả sau 12 tháng	55.260.197.546	122.494.899.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	100.700.000.000	100.700.000.000	322.900.000	322.900.000	2.294.024.276	2.294.024.276	3.703.588.079	3.703.588.079	60.851.762.069	60.851.762.069	-	-	167.872.274.424	167.872.274.424
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.590.000.000	11.590.000.000	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	11.681.148.873	11.681.148.873	-	81.188.680	11.762.337.553	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.119.000.000)	(17.119.000.000)	-	-	(17.119.000.000)	
Tại ngày 01/01/2016	160.700.000.000	160.700.000.000	322.900.000	322.900.000	2.294.024.276	2.294.024.276	3.703.588.079	3.703.588.079	55.413.910.942	55.413.910.942	11.671.188.680	11.671.188.680	234.105.611.977	234.105.611.977
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.410.000.000	3.410.000.000	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	9.881.064.804	9.881.064.804	-	189.518.608	10.070.583.412	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	1.303.804.691	1.303.804.691	(1.303.804.691)	(1.303.804.691)	-	-	-	
Chia cổ tức (†)	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.070.000.000)	(16.070.000.000)	-	-	(16.070.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(558.773.439)	(558.773.439)	-	-	(558.773.439)	
Tại ngày 30/06/2016	160.700.000.000	160.700.000.000	322.900.000	322.900.000	2.294.024.276	2.294.024.276	5.007.392.770	5.007.392.770	47.362.397.616	47.362.397.616	15.270.707.288	15.270.707.288	230.957.421.950	230.957.421.950

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-DHDCĐ ngày 12 tháng 03 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN/HN
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	16.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.070.000	10.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.070.000	10.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2016	QUÝ I/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499,289,302,987	253,411,523,871
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	495,013,944,271	252,292,157,192
<i>Bán hàng hóa</i>	<i>54,515,524,473</i>	<i>560,402,087</i>
<i>Bán thành phẩm</i>	<i>440,498,419,798</i>	<i>251,731,755,105</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	786,970,736	127,366,679
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,488,387,980	992,000,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,333,239,306	-
- Giảm giá hàng bán	45,454,545	-
- Hàng bán bị trả lại	2,287,784,761	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	496,956,063,681	253,411,523,871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MÀU B 09A - DN/HN
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2016 VND	QUÝ I/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40,675,937,826	532,125,465
Giá vốn của thành phẩm đã bán	421,777,501,702	248,860,818,407
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	341,724,298	107,112,762
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	3,174,136,818	862,152,762
Cộng	465,969,300,644	250,362,209,396

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2016 VND	QUÝ I/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,143,301,795	5,911,786,308
Lãi bán ngoại tệ	174,933,828	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,290,667,573	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,844,456,525	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	14,453,359,721	5,911,786,308

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2016 VND	QUÝ I/2016 VND
Lãi tiền vay	18,585,296,509	9,123,204,307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192,260,351	-
Chi phí tài chính khác	444,196,021	-
Cộng	19,221,752,881	9,123,204,307

5. Chi phí bán hàng

	QUÝ II/2016 VND	QUÝ I/2016 VND
Chi phí nhân viên	27,152,620	0
Chi phí vật liệu, bao bì	13,452,012	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13,797,000	4,599,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	47,481,066	23,740,533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,345,149,499	2,151,031,968
Chi phí bằng tiền khác	831,548,252	0
Cộng	2,278,580,449	2,179,371,501

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	QUÝ II/2016	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,074,354,914	895,295,762
Chi phí đồ dùng văn phòng	52,772,181	32,982,613
Chi phí khấu hao TSCĐ	704,265,610	352,132,805
Thuế, phí và lệ phí	1,242,501	32,665,218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,386,305,389	1,590,870,259
Chi phí bằng tiền khác	3,038,038,306	2,851,155,604
Cộng	7,256,978,901	5,755,102,261

7. Thu nhập khác

	Quý II/2016	QUÝ I/2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,721,321,042	
Thuế được giảm	51,038,443	
Các khoản khác	218,639,970	
Cộng	2,990,999,455	

8. Chi phí khác

	Quý II/2016	QUÝ I/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	447,165,347	
Lỗi do đánh giá lại tài sản	---	
Các khoản bị phạt	---	
Các khoản khác	---	
Cộng	447,165,347	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.881.064.804	(3.860.467.347)
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	296.431.944	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.177.496.748	(3.860.467.347)
Số bình quân giả quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.070.000	11.171.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	633	(346)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	601.528.510.260	650.663.868.354
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	54.911.574.336	89.869.691.424
Nợ thuần	546.616.935.924	560.794.176.930
Vốn chủ sở hữu	230.957.421.950	234.105.611.977
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	236,67%	239,55%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.911.574.336	89.869.691.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.120.666.188	180.898.049.519
Đầu tư ngắn hạn	283.804.202.935	355.070.225.642
Các khoản ký quỹ	11.095.103.726	13.003.237.825
Cộng	493.931.547.185	638.841.204.410
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	601.528.510.260	650.663.868.354
Phải trả người bán và phải trả khác	249.933.880.925	153.107.303.719
Chi phí phải trả	1.070.511.515	508.930.564
Cộng	852.532.902.700	804.280.102.637

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Tiền	34.911.574.336	-	54.911.574.336
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.120.666.188	-	144.120.666.188
Đầu tư ngắn hạn	355.070.225.642	-	355.070.225.642
Các khoản ký quỹ	13.003.237.825	-	13.003.237.825
Cộng	567.105.703.991	-	567.105.703.991
30/06/2016			
Các khoản vay	595.403.670.808	55.260.197.546	650.663.868.354
Phải trả người bán và phải trả khác	249.933.880.925	-	249.933.880.925
Chi phí phải trả	1.070.511.515	-	1.070.511.515
Cộng	846.408.063.248	55.260.197.546	901.668.260.794
Chênh lệch thanh khoản thuần	(279.302.359.257)	(55.260.197.546)	(334.562.556.803)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền	89.869.691.424	-	89.869.691.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	180.898.049.519	-	180.898.049.519
Đầu tư ngắn hạn	355.070.225.642	-	355.070.225.642
Các khoản ký quỹ	13.003.237.825	-	13.003.237.825
Cộng	638.841.204.410	-	638.841.204.410
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	153.107.303.719	-	153.107.303.719
Chi phí phải trả	508.930.564	-	508.930.564
Các khoản vay	627.404.860.952	122.494.899.537	749.899.760.489
Cộng	781.021.095.235	122.494.899.537	903.515.994.772
Chênh lệch thanh khoản thuần	(142.179.890.825)	(122.494.899.537)	(264.674.790.362)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU B 09A - DN/HN**
Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 chưa được soát xét.



Ngày 28 tháng 07 năm 2016


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Bùi Thị Thu Huyền
Người lập